



Grant Thornton

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 27

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Ngày 22 tháng 10 năm 2021	-
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	Ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên	Ngày 19 tháng 3 năm 2021	Ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên	Ngày 8 tháng 4 năm 2022	-
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên	Ngày 8 tháng 4 năm 2022	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Văn Lâm	Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lương Thị Hương	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Lê Nhân	Thành viên	Ngày 10 tháng 4 năm 2018	-
Ông Trương Thế Quán	Thành viên	Ngày 18 tháng 4 năm 2019	-



Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Lâm
Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2023



Báo cáo kiểm toán độc lập

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 22-11-124

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty"), được lập ngày 9 tháng 3 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

A blue handwritten signature of Nguyễn Địch Dũng.

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2019-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	87.248.899.719	122.051.474.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	14.002.044.146	2.481.863.157
Tiền		111	2.302.044.146	2.481.863.157
Các khoản tương đương tiền	5	112	11.700.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	33.100.000.000	68.004.161.370
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	33.100.000.000	68.004.161.370
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	5.104.258.831	14.255.586.475
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	3.150.538.075	578.381.154
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	1.227.587.793	10.663.416.939
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	1.108.832.658	3.341.652.609
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	137	(382.699.695)	(327.864.129)
Hàng tồn kho		140	7.604.422.857	9.609.010.307
Hàng tồn kho	10	141	7.604.422.857	9.609.010.307
Tài sản ngắn hạn khác		150	27.438.173.885	27.700.853.012
Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	143.503.598	58.657.786
Thuế GTGT được khấu trừ		152	27.284.115.232	27.419.809.696
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	10.555.055	222.385.530
Tài sản dài hạn		200	488.036.723.044	430.103.054.039
Tài sản cố định		220	332.260.353.721	297.191.537.447
Tài sản cố định hữu hình	12	221	331.037.519.038	295.715.282.768
- Nguyên giá		222	594.646.143.953	548.520.085.028
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(263.608.624.915)	(252.804.802.260)
Tài sản cố định vô hình	13	227	1.222.834.683	1.476.254.679
- Nguyên giá		228	5.535.720.070	5.535.720.070
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(4.312.885.387)	(4.059.465.391)
Tài sản dở dang dài hạn		240	17.949.595.028	28.688.502.516
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	17.949.595.028	28.688.502.516
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	127.760.858.259	94.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15	252	49.335.308.259	49.984.754.855
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	253	78.425.550.000	44.015.245.145
Tài sản dài hạn khác		260	10.065.916.036	10.223.014.076
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	10.065.916.036	10.223.014.076
Tổng tài sản		270	575.285.622.763	552.154.528.360

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	410.668.046.804	407.164.696.177
Nợ ngắn hạn		310	121.971.383.824	103.641.824.076
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	38.507.703.343	51.925.915.630
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	225.593.070	17.953.137
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	5.306.800.813	597.244.488
Phải trả người lao động		314	3.725.351.603	4.065.059.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	315	5.260.443.779	4.117.999.062
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	113.636.363	104.545.454
Phải trả ngắn hạn khác		319	416.100.822	98.576.854
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	320	68.413.414.624	42.707.649.680
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.339.407	6.880.307
Nợ dài hạn		330	288.696.662.980	303.522.872.101
Phải trả dài hạn khác		337	936.438.341	824.928.341
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	338	287.760.224.639	302.697.943.760
Vốn chủ sở hữu		400	164.617.575.959	144.989.832.183
Vốn chủ sở hữu	20,21	410	164.617.575.959	144.989.832.183
Vốn góp của chủ sở hữu	22	411	132.038.580.000	132.038.580.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	32.578.995.959	12.951.252.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	12.951.252.183	-
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	19.627.743.776	12.951.252.183
Tổng nguồn vốn		440	575.285.622.763	552.154.528.360



Bình Phước, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Huỳnh Văn Lâm
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng /Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc	Năm kết thúc	
		31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021	
		VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	114.305.189.801	98.171.364.164
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(35.674.352)	(54.923.857)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	114.269.515.449	98.116.440.307
Giá vốn hàng bán	24, 29	11	(59.477.466.234)	(49.870.630.193)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	54.792.049.215	48.245.810.114
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	4.640.471.097	5.133.064.347
Chi phí tài chính	25	22	(30.334.732.592)	(18.803.248.551)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(30.334.732.592)	(18.803.248.551)
Chi phí bán hàng	27, 29	24	(11.089.709.670)	(8.039.671.159)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 29	26	(14.880.184.538)	(12.353.208.873)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	3.127.893.512	14.182.745.878
Thu nhập khác	30	31	21.511.712.255	1.184.941.873
Chi phí khác		32	(265.507.000)	(295.849.631)
Lợi nhuận khác		40	21.246.205.255	889.092.242
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31	50	24.374.098.767	15.071.838.120
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	(4.746.354.991)	(2.120.585.937)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20	60	19.627.743.776	12.951.252.183
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	22	70	1.487	981



Bình Phước, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Huyền Văn Lâm
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	24.374.098.767	15.071.838.120
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	24.736.782.505	20.332.125.869
Tăng các khoản dự phòng		03	54.835.575	29.293.901
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(25.142.974.935)	(5.397.725.244)
Chi phí lãi vay		06	30.334.732.592	18.803.248.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		08	54.357.474.504	48.838.781.197
Thay đổi các khoản phải thu		09	918.338.750	(3.785.089.309)
Thay đổi hàng tồn kho		10	2.004.587.450	(2.684.566.073)
Thay đổi các khoản phải trả		11	560.330.379	10.695.544.199
Thay đổi chi phí trả trước		12	72.252.228	(1.778.144.732)
Tiền lãi vay đã trả		14	(29.485.109.650)	(16.958.970.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	-	(3.742.880.115)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(694.540.900)	(7.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	27.733.332.761	30.577.674.359
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(53.092.133.249)	(34.950.287.282)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	20.759.661.106	281.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(42.536.772.604)	(68.534.161.370)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	77.440.933.974	70.530.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(33.760.858.259)	(94.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	4.076.971.433	5.290.327.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(27.112.197.599)	(121.382.303.443)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	62.905.798.524	110.493.115.795
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(52.006.752.697)	(11.344.078.958)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	-	(8.529.692.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	10.899.045.827	90.619.344.569
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	11.520.180.989	(185.284.515)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		5	2.481.863.157	2.667.147.672
Tiền và tương đương tiền cuối năm		5	14.002.044.146	2.481.863.157



Bình Phước, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Huyền Văn Lâm
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800228182 ngày 30 tháng 12 năm 2008 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.038.580.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra Công ty có công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh tại địa chỉ 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Lợi, Cam Ranh, Khánh Hòa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 92 người (31 tháng 12 năm 2021: 91 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giá định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	5 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Các tài sản khác	2 - 7

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

002
CÓN
CỐ F
THC
NH I
XOÀ

Chi phí lắp đặt, đấu nối đường ống cấp nước; thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-5 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1-5 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ thuê trụ sở. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	265.043.680	185.685.651
Tiền gửi ngân hàng	2.037.000.466	2.296.177.506
	2.302.044.146	2.481.863.157
Các khoản tương đương tiền		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (dưới 3 tháng) (i)	11.700.000.000	-
	14.002.044.146	2.481.863.157

- (i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức, hạn mức đầu tư là 11.700.000.000 VNĐ nhằm mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất kinh doanh nước sạch. Thời hạn hợp tác đầu tư là 3 tháng và lợi nhuận sẽ được xác định khi kết thúc hợp đồng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	11.100.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	22.000.000.000	68.004.161.370
	33.100.000.000	68.004.161.370

- (ii) Hợp đồng tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với kỳ hạn 6 tháng; hưởng lãi suất 5%/năm.

- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức, hạn mức đầu tư là 22.000.000.000 VNĐ nhằm mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất kinh doanh nước sạch. Thời hạn hợp tác đầu tư là 1 năm và lợi nhuận sẽ được xác định khi kết thúc hợp đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng cung cấp nước	568.129.939	494.504.116
Khách hàng khác	2.582.408.136	83.877.038
	3.150.538.075	578.381.154

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	327.864.120	298.570.219
Trích thêm trong kỳ	54.835.575	29.293.901
Hoàn trích trong kỳ	-	-
	382.699.695	327.864.120

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Các khoản ký quỹ	50.995.286	1.207.561.394
Phải thu khác	1.057.837.372	2.134.091.109
	1.108.832.658	3.341.652.503

10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.655.053.710	-	9.399.748.370	-
Công cụ, dụng cụ	33.365.503	-	39.025.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	883.909.666	-	132.842.092	-
Hàng hóa	32.093.978	-	37.394.342	-
	7.604.422.857	-	9.609.010.307	-

11. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	139.626.098	58.657.786
Chi phí khác	3.877.500	-
	143.503.598	58.657.786
Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ đo nước	6.513.821.303	7.170.084.613
Công cụ và dụng cụ	2.705.867.343	1.755.139.319
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	846.227.390	1.297.790.144
	10.065.916.036	10.223.014.076
	10.209.419.634	10.281.671.862

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Phương tiện vận tải thiết bị và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ	
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2022	125.311.552.987	11.520.360.805	407.312.351.069	3.960.913.792	414.906.375	548.520.085.028
Mua mới	103.965.000	1.067.215.136	-	126.285.000	-	1.297.465.136
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13)	1.374.884.075	2.422.531.348	49.416.017.515	5.898.509.196	-	59.111.942.134
Thanh lý	(7.319.174.971)	(2.937.663.366)	(4.026.510.008)	-	-	(14.283.348.345)
Phân loại lại	53.969.353	-	(53.969.353)	-	-	-
31 tháng 12 năm 2022	119.525.196.444	12.072.443.923	452.647.889.223	9.985.707.988	414.906.375	594.646.143.953
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2022	(50.345.501.855)	(7.612.609.182)	(192.250.663.162)	(2.181.121.686)	(414.906.375)	(252.804.802.260)
Chi phí khấu hao	(6.766.101.272)	(1.090.233.443)	(15.700.300.777)	(926.727.017)	-	(24.483.362.509)
Thanh lý	6.856.998.807	2.847.201.283	3.975.339.764	-	-	13.679.539.854
Điều chỉnh	(27.795.068)	31.081.693	(25.010.136)	21.723.511	-	-
31 tháng 12 năm 2022	(50.282.399.388)	(5.824.559.649)	(204.000.634.311)	(3.086.125.192)	(414.906.375)	(263.608.624.915)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2022	74.966.051.132	3.907.751.623	215.061.687.907	1.779.792.106	-	295.715.282.768
31 tháng 12 năm 2022	69.242.797.056	6.247.884.274	248.647.254.912	6.899.582.796	-	331.037.519.038

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 102.157.116.840 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 92.227.352.679 VNĐ).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 191.875.094.628 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 203.294.904.671 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính Việt Nam (xem Thuyết minh số 18).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2022	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
31 tháng 12 năm 2022	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2022	(933.466.965)	(3.125.998.426)	(4.059.465.391)
Hao mòn trong năm	(253.419.996)	-	(253.419.996)
31 tháng 12 năm 2022	(1.186.886.961)	(3.125.998.426)	(4.312.885.387)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2022	1.476.254.679	-	1.476.254.679
31 tháng 12 năm 2022	1.222.834.683	-	1.222.834.683

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.653.620.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 3.653.620.070 VNĐ).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	28.688.502.516	12.269.339.536
Chi phí phát sinh trong năm	48.373.034.646	48.654.485.290
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(59.111.942.134)	(32.235.322.310)
Số dư cuối năm	17.949.595.028	28.688.502.516
Trong đó:		
<i>Dự án mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước Đồng Xoài (Nhà Bích)</i>	10.352.500.000	-
<i>Tuyến ống cấp nước Huyện Phú Riềng</i>	-	13.867.644.681
<i>Tự động hóa (Hệ thống SCADA) Nhà máy nước Đồng Xoài</i>	3.433.649.080	4.032.795.378
<i>Mua sắm bơm, tủ điện, biến tần Trạm bơm 1- Nhà máy nước Đồng Xoài</i>	3.355.031.128	3.355.031.128
<i>Tự động hóa (Hệ thống SCADA) Nhà máy nước Phước Long</i>	-	2.373.118.751
<i>Phân chia vùng mạng lưới Đồng Xoài</i>	-	2.203.682.325
<i>Khác</i>	808.414.820	2.856.230.253
	17.949.595.028	28.688.502.516

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	49.335.308.259	-	49.984.754.855	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (*)	78.425.550.000	-	44.015.245.145	-
	127.760.858.259	-	94.000.000.000	-

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	20,33%	20,33%	20,33%	20,33%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (*)	11,58%	11,58%	7,00%	7,00%

(*) Tháng 1 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này cho các đối tác khác. (Thuyết minh 39).

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022 VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả công trình xây dựng và mua tài sản cố định	21.885.394.013	34.742.856.625
Phải trả tiền mua nước thô	2.424.399.390	2.044.080.360
Phải trả tiền mua vật tư	13.047.996.536	13.231.263.453
Phải trả khác	1.149.913.404	1.907.715.192
	38.507.703.343	51.925.915.630

17. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022 VND	Số phải nộp/Số phải thu trong năm VND	Số đã nộp/Bù trừ trong năm VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.583.940.928	4.746.354.991	(162.414.063)	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.513.029	563.321.372	(545.808.343)	-
Thuế tài nguyên	-	196.067.975	(226.009.475)	29.941.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	705.346.856	9.160.430.726	(9.022.386.858)	567.302.988
	5.306.800.813	14.666.175.064	(9.956.618.739)	597.244.488
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	563.055	-	-	563.055
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(49.416.412)	49.416.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(162.414.063)	162.414.063
Các loại thuế khác	9.992.000	-	-	9.992.000
	10.555.055	-	(211.830.475)	222.385.530

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022 VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	4.280.762.665	3.990.139.719
Chi phí phải trả khác	979.681.114	127.859.348
	5.260.443.779	4.117.999.067

Vay ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 17.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất thả nổi tính theo mức dư nợ thực tế. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước với diện tích 14.532,3 m².

Vay dài hạn

(i) Khoản vay không có đảm bảo từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Phòng Giao dịch Bình Phước với tổng số tiền vay là 26.632.358.798 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm. Lãi suất cho vay là 0% và phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế. Khoản vay được hoàn trả theo nghĩa vụ trả nợ Hợp đồng tín dụng điều chỉnh điều kiện vay vốn ODA số 01/2005/PLHĐ-ODA ngày 07/10/2005.

(ii) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với mục đích tài trợ vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD. Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn. Lãi suất là 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ công trình có nguyên giá khoảng 269 tỷ VND.

(iii) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước với tổng số tiền vay là 5.041.552.840 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất 0%.

(iv) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú với tổng số tiền vay là 4.377.127.366 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 3 năm với lãi suất 0%

(v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 26.504.427.890 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 4 - 5 năm với lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước với diện tích 14.532,3 m².

(vi) Trái phiếu của công ty được mua bởi các công ty và các cá nhân khác theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu với tổng giá trị là 120.000.000.000 VND, lãi suất 10,5%/năm và kỳ hạn 3 năm. Số dư nợ trái phiếu đến ngày 31/12/2022 là 96.000.000.000 VND.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	132.038.580.000	8.534.850.333	140.573.430.333
Lợi nhuận trong năm	-	12.951.252.183	12.951.252.183
Phân phối lợi nhuận	-	(8.534.850.333)	(8.534.850.333)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	132.038.580.000	12.951.252.183	144.989.832.183
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	132.038.580.000	12.951.252.183	144.989.832.183
Lợi nhuận trong năm	-	19.627.743.776	19.627.743.776
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	132.038.580.000	32.578.995.959	164.617.575.959

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	84,19%	11.115.998	111.159.980.000	84,19%
Cổ đông khác	2.087.860	20.878.600.000	15,81%	2.087.860	20.878.600.000	15,81%
	13.203.858	132.038.580.000	100%	13.203.858	132.038.580.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.203.858	13.203.858
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	13.203.858
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858	13.203.858

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.627.743.776	12.951.252.183
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	19.627.743.776	12.951.252.183
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	13.203.858	13.203.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.487	981

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	108.413.273.366	93.772.543.451
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	5.033.657.551	3.749.249.250
Doanh thu khác	858.258.884	649.571.463
	114.305.189.801	98.171.364.164

24. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	54.591.036.109	46.298.793.892
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	4.290.081.649	3.288.023.741
Giá vốn khác	596.348.476	283.912.560
	59.477.466.234	49.870.630.193

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.194.884	21.114.895
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	4.021.883.622	5.111.949.452
Thu nhập từ cổ tức	179.392.591	-
	4.640.471.097	5.133.064.347

26. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.334.732.592	18.803.248.551
	30.334.732.592	18.803.248.551

27. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.750.324.860	3.056.861.221
Chi phí vật liệu, bao bì	6.663.464.606	4.465.292.103
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.645.385	52.819.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.365.776	41.004.529
Chi phí bằng tiền khác	598.909.043	423.694.072
	11.089.709.670	8.039.671.159

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.665.719	322.737.426
Chi phí nhân công	9.286.271.865	8.896.800.011
Chi phí công cụ, dụng cụ	256.925.889	303.980.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.607.249	594.421.014
Thuế, phí lệ phí	40.563.017	28.678.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.801.490	263.256.066
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	54.835.575	29.293.901
Chi phí khác bằng tiền	3.940.513.734	1.914.041.791
	14.880.184.538	12.353.208.873

29. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	18.120.068.770	16.823.645.737
Chi phí nhân công	25.122.023.181	18.078.856.589
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.397.696.424	1.006.993.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.736.782.505	20.332.125.869
Thuế, phí và lệ phí	261.970.285	572.038.437
Chi phí dự phòng	54.835.575	29.293.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.149.771.396	9.782.798.979
Chi phí khác bằng tiền	5.604.212.306	3.637.757.621
	85.447.360.442	70.263.510.225

30. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ (*)	20.502.503.838	281.818.182
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	912.909.145	770.102.874
Thu nhập khác	96.299.272	133.020.817
	21.511.712.255	1.184.941.873

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý Hệ thống cấp nước Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc và Khu công nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Bình Long tại xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 079/2022/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 10 năm 2022.

31. Thuế thụ nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.374.098.767	15.071.838.120
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	213.611.399	438.125.953
Thu nhập từ chia cổ tức không chịu thuế TNDN	(179.392.591)	-
Thu nhập chịu thuế	24.587.710.166	15.509.964.073
Thu nhập tính thuế	24.587.710.166	15.509.964.073
Trong đó		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	1.711.870.417	9.814.068.780
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	22.875.839.748	5.695.895.293
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%	171.187.042	981.406.878
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%	4.575.167.950	1.139.179.059
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.746.354.991	2.120.585.937

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP - Long An	Cùng tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Cùng tập đoàn
4	Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
5	Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị
6	Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị / Tổng Giám đốc
7	Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị
8	Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị
9	Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị
10	Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
11	Bà Lương Thị Hương	Trưởng ban Kiểm soát
12	Ông Lê Nhân	Thành viên ban Kiểm soát
13	Ông Trương Thế Quân	Thành viên ban Kiểm soát

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP - Long An	Cùng tập đoàn	Góp vốn	8.337.600.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Cùng tập đoàn	Mua vật liệu	10.727.273	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan.

33. Thu nhập, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong năm, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tổng thu nhập và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	864.133.333	615.000.000
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.347.239.461	1.036.575.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	49.440.000	48.000.000
	2.260.812.794	1.699.575.000

34. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	21.885.394.013	34.742.856.625

35. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm tới	30.312.717	30.312.717
Từ hai (2) đến năm (5) năm	121.250.868	121.250.868
Trên năm (5) năm	1.239.214.122	1.269.526.839
	1.390.777.707	1.421.090.424

36. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.20. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

36.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản vay với lãi suất cố định là 317.779.563.013 VND; các khoản vay với lãi suất thả nổi là 33.770.902.745 VND và các khoản vay không lãi suất là 4.623.173.505 VND. Tuy nhiên, trong năm ảnh hưởng của việc điều chỉnh lãi suất là không đáng kể. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi

nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

36.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2022 VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.002.044.146	2.481.863.157
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.100.000.000	68.004.161.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.876.671.038	3.592.169.537
	50.978.715.184	74.078.194.064

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

36.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như đồng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm VND	1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay	68.413.414.624	142.563.383.844	145.196.840.795
Phải trả người bán	39.507.703.343	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	0.404.235.611	936.438.341	-
	110.325.353.578	143.499.822.185	145.196.840.795
31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay	10.252.702.410	166.176.102.966	155.321.940.795
Phải trả người bán	16.657.033.787	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	6.655.592.653	824.928.341	-
	33.565.328.850	167.001.031.307	155.321.940.795

37. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2022 Giá trị ghi sổ VND	31 tháng 12 năm 2021 Giá trị ghi sổ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.002.044.146	2.481.863.157
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.100.000.000	68.004.161.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.876.671.038	3.592.169.537

0221
ĐNG
Ó PH
HOÀ
IH PH
YOÀI-

37. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.002.044.146	2.481.863.157
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.100.000.000	68.004.161.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.876.671.038	3.592.169.537
	50.978.715.184	74.078.194.064
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	356.173.639.263	364.205.593.441
Phải trả người bán	38.507.703.343	51.925.915.630
Nợ phải trả tài chính khác	10.340.673.952	9.113.444.028
	405.022.016.558	425.244.953.099

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

38. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 1 năm 2023, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An (Thuyết minh 15) với giá chuyển nhượng là khoảng 88,3 tỷ VNĐ. Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền này vào ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

40. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Bình Phước, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng/Người lập

